

**CÔNG TY CP SX & TM NỘI THẤT LUXY HOME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP SX & TM NỘI THẤT LUXY HOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LUXY HOME FURNITURE  
MANUFACTURING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LUXY HOME FURITURE MANUFACTURING & TRADING  
JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109481291

**3. Ngày thành lập:** 05/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 219A Đường La Thành, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

Điện thoại: 0826888181

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                  | 1610     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                               | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                         | 1622     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                         | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện              | 1629     |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                | 2591     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                    | 2592     |
| 8.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                     | 2593     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 2599     |
| 10. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                       | 2750     |
| 11. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                   | 3100     |
| 12. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                          | 3311     |
| 13. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                      | 3312     |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                          | 3313     |
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                          | 3314     |
| 16. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                       | 3315     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3600 |
| 18. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3700 |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.</p> | 4390 |
| 35. | <p>Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác, loại mới và loại đã qua sử dụng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 36. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4512 |
| 37. | <p>Đại lý ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ ô tô con 9 chỗ ngồi trở xuống (không kể người lái), loại mới và loại đã qua sử dụng</p> <p>- Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4513 |
| 38. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4520 |
| 39. | <p>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)</p> <p>- Hoạt động của các đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530 |
| 40. | <p>Bán mô tô, xe máy</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn mô tô, xe máy; - Bán lẻ mô tô, xe máy; - Đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4541 |
| 41. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4542 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>- Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.                                                                                                                                                                                       | 4543 |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 44. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641 |
| 45. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 46. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 47. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy                       | 4659 |
| 50. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661 |
| 51. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 52. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                                        | 4663 |
| 53. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà Nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 54. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4730 |
| 56. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 57. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742 |
| 58. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4752 |
| 59. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 60. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 61. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4761 |
| 62. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4762 |
| 63. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4763 |
| 64. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4764 |
| 65. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 66. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ | 4773 |
| 68. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4774 |
| 69. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4782 |
| 70. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4783 |
| 71. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4784 |
| 72. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4785 |
| 73. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ;                                                                                                                                                                                                                             | 4789 |
| 74. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet; - Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4791 |
| 75. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyên phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng; Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4799 |
| 76. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 77. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210        |
| 78. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224        |
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225        |
| 80. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, vé tàu; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; dịch vụ logistics;  | 5229        |
| 81. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630        |
| 82. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6619        |
| 83. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020        |
| 84. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7211        |
| 85. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310        |
| 86. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320        |
| 87. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410(Chính) |
| 88. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch; Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền); Tư vấn về nông học; Tư vấn về môi trường; Tư vấn về công nghệ. | 7490        |
| 89. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710        |
| 90. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721        |
| 91. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: Cho thuê hoa và cây cảnh. Cho thuê thiết bị điện cho gia đình.                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7729        |
| 92. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển             | 7730        |
| 93. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121        |
| 94. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129        |
| 95. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8292 |
| 97. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 98. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);- Giáo dục dự bị;- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;- Dạy đọc nhanh; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;- Đào tạo tự vệ;- Đào tạo về sự sống;- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;- Dạy máy tính. | 8559 |
| 99. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9321 |

**6. Vốn điều lệ:** 900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 90.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ VĂN TÍNH | Thôn Phương Giang, Xã Nam Hồng, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 22.500     | 225.000.000           | 25,000    | 034081006407                                                                                |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số                   | 22.500     | 225.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                       |                           |        |             |        |                  |
|---|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 2 | PHẠM THỊ HÀ    | Tổ 2, Tập thể Xây Lấp I, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 22.500 | 225.000.000 | 25,000 | 0311900062<br>71 |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Tổng số                   | 22.500 | 225.000.000 | 25,000 |                  |
| 3 | PHẠM THỊ HƯƠNG | Xóm Nguyên Giã, Phường Cải Đan, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 22.500 | 225.000.000 | 25,000 | 090806242        |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Tổng số                   | 22.500 | 225.000.000 | 25,000 |                  |
| 4 | TRẦN HẢI DƯƠNG | Tổ 2, Tập thể Xây Lấp I, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 22.500 | 225.000.000 | 25,000 | 012904899        |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                                       | Tổng số                   | 22.500 | 225.000.000 | 25,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ VĂN TÍNH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *05/06/1981*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *034081006407*

Ngày cấp: *16/03/2017*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Phương Giang, Xã Nam Hồng, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Phương Giang, Xã Nam Hồng, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội